

Vietnam Daily Review

Phe gấu thắng thế sau phiên giằng co

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 6/1/2022		•	
Tuần 3/1-7/1/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường mở đầu ngày giao dịch với tâm thế hưng khởi khi sau 1 giờ giao dịch đầu tiên phe bò đã giúp chỉ số tăng mạnh hơn 9 điểm. Tuy nhiên, phe gấu cầm đầu là MSN và VHM lên tiếng rằng: “Không bé VNIndex ơi”. Thị trường tiếp tục giằng co trong phiên chiều và kết thúc phiên ở mức thấp nhất ngày. Thanh khoản tiếp tục cao hơn phiên hôm qua và vượt lên trên đường trung bình 20 ngày. Độ rộng thị trường ở thể cân tài cân sức với số mã tăng tương đương với số mã giảm. Phiên hôm nay có 10/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Điện, nước & xăng dầu khí đốt có mức tăng 2%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên HNX. Trong những phiên tới thị trường có thể quay lại kiểm tra ngưỡng 1,500 vừa được xác lập để làm bàn đạp vững chắc tiếp tục chinh phục những đỉnh cao mới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 05/01/2022, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: GVR_Xu hướng hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **-3.08** điểm, đóng cửa **1,522.50** điểm. HNX-Index **+6.26** điểm, đóng cửa **480.36** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+1.52)**, **VRE (+1.25)**, **DIG (+0.92)**, **GVR (+0.82)**, **SAB (+0.38)**.
- Kéo chỉ số giảm: **MSN (-2.71)**, **VHM (-1.22)**, **VCB (-1.21)**, **VIC (-0.97)**, **VPB (-0.62)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **30,618** tỷ đồng, tăng **15.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 32,956 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 13 điểm. Thị trường có **221** mã tăng, 43 mã tham chiều và **240** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-256.48** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **MSN (-159.14 tỷ)**, **VNM (-87.80 tỷ)**, **GEX (-70.31 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **35.71** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1522.50**
Giá trị: 30617.78 tỷ **-3.08 (-0.2%)**
Khối ngoại (ròng): -256.48 tỷ

HNX-INDEX **480.36**
Giá trị: 3906.95 tỷ **6.26 (1.32%)**
Khối ngoại (ròng): 35.71 tỷ

UPCOM-INDEX **114.26**
Giá trị: 2677.22 tỷ **0.54 (0.47%)**
Khối ngoại(ròng): 38.93 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	76.8	-0.29%
Giá vàng	1,817	0.12%
Tỷ giá USD/VND	22,750	-0.06%
Tỷ giá EUR/VND	25,713	0.11%
Tỷ giá JPY/VND	19,627	0.16%
LS liên NH 1 tháng	2.5%	26.77%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-14.29%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
CTG	102.0	GEX	-70.3
VHM	118.1	KBC	-68.1
HAG	12.0	VNM	-87.8
DCM	26.9	MSN	-159.1
PVD	21.6	CII	-49.8
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 05/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	76.90	-0.12%	0.40%	16.30%	58.56%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	79.91	-0.11%	0.90%	9.90%	50.72%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	227.21	-0.18%	0.20%	17.10%	62.62%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1815.26	0.04%	0.60%	2.10%	-1.41%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.03	-0.11%	0.90%	2.90%	-9.17%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1388.25	-0.11%	1.40%	9.20%	23.07%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	769.25	-0.10%	-2.30%	-4.30%	18.30%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.15	1.65%	8.30%	16.90%	29.91%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	204.60	0.93%	3.90%	-4.90%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.75	0.05%	-1.10%	0.70%	28.42%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	231.75	3.78%	2.70%	-2.00%	73.21%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9768.00	0.49%	1.60%	3.40%	22.07%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	696.55	1.97%	2.50%	2.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	714.44	2.10%	2.50%	0.00%			
Nhôm	USD/ton	2839.00	1.12%	-0.20%	8.20%	39.13%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	108.82	2.06%	2.50%	14.50%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	174.10	10.54%	3.60%	14.90%	102.44%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

'Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 1.02 USD hay 1.3% lên 80 USD/thùng, gần như trở lại mức đã đạt được vào ngày 26/11 khi các báo cáo về biến thể mới lần đầu tiên xuất hiện, khiến giá sụt giảm hơn 10% vào ngày hôm đó. Dầu thô WTI tăng 91 US cent hay 1.2% lên 76.99 USD/thùng.
- Giá dầu tăng sau khi số liệu của chính phủ cho thấy rằng, tồn trữ dầu thô và nhiên liệu của Mỹ trong tuần trước giảm, làm lu mờ lo ngại các trường hợp nhiễm virus corona tăng có thể khiến nhu cầu dầu thô giảm.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.8% lên 1,814.45 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2 đóng cửa tăng 0.8% lên 1,814.6 USD/ounce
- Giá vàng tăng do nhu cầu được thúc đẩy bởi lo lắng về số ca nhiễm biến thể Omicron tăng vọt có thể đe dọa sự phục hồi kinh tế toàn cầu.

Giá sắt thép

- Trên sàn giao dịch Singapore, hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 2 giảm 0.3% xuống 121.95 USD/tấn.
- Thép thanh tại Thượng Hải tăng 2.2% trong khi thép cuộn cán nóng tăng 1.8%. Thép không gỉ tăng 0.6%.

Giá cao su

- Giá cao su Nhật Bản tăng ngay cả khi giá cao su Thượng Hải giảm do nhu cầu yếu tại Trung Quốc. Hợp đồng cao su trên sàn giao dịch Osaka kỳ hạn tháng 6 đóng cửa tăng 1.6 JPY (0.0138 USD) lên 239.6 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5 tại Thượng Hải giảm 135 CNY (21.18 USD) xuống 14.695 CNY/tấn.
- Giá cao su Thượng Hải thay đổi trong biên độ hẹp do tồn kho giảm và nhập khẩu bị trì hoãn trong khi nhu cầu yếu và hoạt động tại các nhà máy lắp xe dự kiến giảm trước đợt nghỉ Tết Nguyên Đán.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3 đóng cửa tăng 8.45 US cent hay 3.8% lên 2.3175 USD/lb, phục hồi từ mức thấp 1,5 tháng trong phiên trước khi các nhà đầu tư tận dụng cơ hội để tham gia lại thị trường. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3 giảm 21 USD hay 0.9% xuống 2,349 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3 thay đổi nhẹ tại 18.75 US cent/lb. Hợp đồng này kết thúc năm 2021 tăng 21.9%. Đường trắng kỳ hạn tháng 3 đóng cửa giảm 1.8 USD hay 0.4% xuống 495.3 USD/tấn.

	5/1	% 5/1	4/1	% 4/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1522.50	-0.20%	1525.58	1.82%	1.88%	5.49%
S&P 500			4793.54	-0.06%	0.15%	4.73%
HĐTL S&P500	4776.75	-0.16%	4784.25	-0.04%	-0.16%	5.42%
Shang- hai	3595.18	-1.02%	3632.33	-0.20%	-0.96%	-0.34%
Euro Stoxx	4370.17	0.06%	4367.62	0.83%	1.99%	5.63%

Phân tích kỹ thuật

GVR_Xu hướng hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: GVR vừa hình thành phiên hồi phục khá rõ nét quanh ngưỡng 37.5. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá này. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và đang kiểm tra lại ngưỡng MA50, cho thấy xu hướng tăng giá sắp hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 38.4, chốt lãi tại ngưỡng 43.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 37.5.

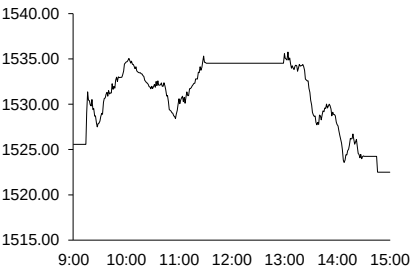
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.00%
Xây dựng và Vật liệu	1.64%
Hóa chất	1.01%
Truyền thông	0.88%
Ô tô và phụ tùng	0.63%
Y tế	0.55%
Công nghệ Thông tin	0.47%
Bất động sản	0.41%
Tài nguyên Cơ bản	0.23%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.14%
Viễn thông	0.00%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.17%
Dầu khí	-0.31%
Bảo hiểm	-0.39%
Bán lẻ	-0.43%
Dịch vụ tài chính	-0.58%
Thực phẩm và đồ uống	-0.91%
Ngân hàng	-0.97%
Du lịch và Giải trí	-1.54%

Hình 1

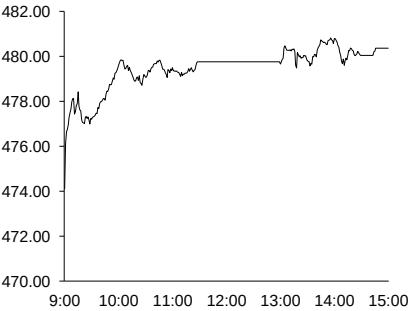
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

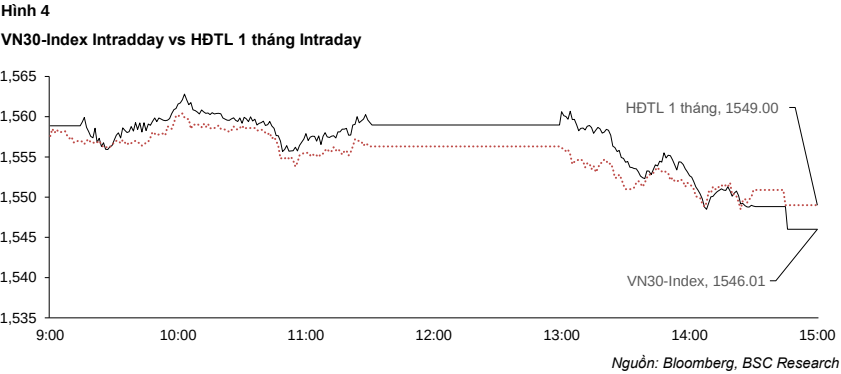
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/4/2022	HT1	23.9	28.3	22.9	24	1	0.42%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/31/2021	PNJ	96	110.2	90.6	95.1	5	-0.94%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/30/2021	HCM	45.95	56	42.5	45.8	6	-0.33%	Có thể tiếp tục mua
12/29/2021	CTS	43	55.5	40	49.9	7	16.05%	Có thể tiếp tục mua
12/28/2021	LHG	50	56.5	48	53.5	8	7.00%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2021	BSR	22.9	26	22	23.9	13	4.37%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2021	TDT	14.6	17.3	13.7	14.5	14	-0.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/21/2021	REE	69	76.5	67.5	71	15	2.90%	Có thể tiếp tục mua
12/20/2021	TVB	26.75	32	25	26.75	16	0.00%	Có thể tiếp tục mua
12/14/2021	PET	32.8	39.5	30	37.05	22	12.96%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/27/2021	TNA	15	17	16	TP	3	13.33%
12/24/2021	KHB	9.8	12	8.8	SP	6	-13.27%
12/17/2021	TIP	52.5	61.9	48	SL	11	-8.57%
12/16/2021	DLG	8.15	10.5	7.5	TP	12	28.83%
12/15/2021	SGP	37.5	44	34.2	SL	7	-8.80%
12/13/2021	GEX	40.3	48	38.3	SL	9	-4.96%
12/10/2021	CTI	22.65	27	21.5	TP	19	19.21%
12/9/2021	NT2	24	26.5	23	TP	11	10.42%
12/7/2021	POW	14.85	17.5	13.75	TP	8	17.85%
12/6/2021	G36	23.6	30.5	21.6	SL	9	-8.47%
12/3/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
12/2/2021	HDC	97.9	120	95	SL	21	-2.96%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	7	4	8.02%	-0.59%	4.88%	16
Cổ phiếu đã chốt	225	156	14.56%	-7.58%	5.49%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2201	1549.00	-0.61%	2.99	-1.4%	81,531	1/20/2022	17
VN30F2202	1547.00	-0.54%	0.99	-60.9%	125	2/17/2022	45
VN30F2203	1548.00	-0.51%	1.99	25.0%	35	3/17/2022	73
VN30F2206	1545.50	-0.61%	-0.51	-53.4%	34	6/16/2022	164

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm 12.86 điểm xuống 1546.01 điểm. Các cổ phiếu như MSN, ACB, VPB, VHM, VIC, TCB tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Phiên điều chỉnh hôm nay sẽ khiến VN30 tiếp tục tích lũy quanh ngưỡng 1550 điểm trong các phiên giao dịch tới.

- Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều giảm, trừ HĐ VN30F2203 tăng. Xét về vị thế mở, HĐ VN30F2206 và HĐ VN30F2201 giảm, HĐ VN30F2203 tăng còn HĐ VN30F2202 không thay đổi so với phiên trước. Điểm số giảm cùng lượng hợp đồng mở giảm nhẹ cho thấy xu hướng dòng tiền đang thoát khỏi thị trường. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVIC2104	1/7/2022	2	8.887:1	782,900	28.30%	1,900	40	100.00%	-		142,203	124,000	100,000
CVRE2112	3/1/2022	55	2:1	446,800	35.35%	1,400	1,750	49.57%	1,306	1.34	34,500	32,000	33,300
CVRE2113	5/4/2022	119	4:1	1,168,000	35.35%	1,900	1,110	32.14%	546	2.03	39,359	34,999	33,300
CVRE2105	5/4/2022	119	5:1	1,020,700	35.35%	6,900	1,410	17.50%	967	1.46	48,000	30,000	33,300
CVIC2109	5/24/2022	139	5:1	12,600	28.30%	1,800	3,030	7.83%	1,363	2.22	105,350	102,000	100,000
CTCB2112	7/1/2022	177	5:1	252,000	34.67%	1,500	1,300	0.00%	710	1.83	57,650	55,000	50,500
CMWG2109	2/10/2022	36	3.322:1	14,500	31.66%	1,700	7,700	0.00%	7,459	1.03	129,431	112,954	137,100
CFPT2110	3/1/2022	55	5:1	147,200	24.72%	2,000	850	0.00%	116	7.31	109,700	105,000	93,600
CTCB2111	4/6/2022	91	4:1	5,100	34.67%	4,000	1,420	0.00%	409	3.47	60,110	56,350	50,500
CMWG2111	4/8/2022	93	10:1	361,900	31.66%	1,700	1,840	0.00%	1,348	1.36	150,700	130,000	137,100
CMBB2103	1/7/2022	2	1.481:1	410,400	32.59%	1,900	20	0.00%	-		42,368	47,000	28,700
CKDH2104	1/19/2022	14	2:1	263,200	34.45%	2,000	6,040	0.00%	5,890	1.03	45,220	44,000	55,700
CFPT2109	4/8/2022	93	8:1	7,600	24.72%	1,000	1,540	0.00%	511	3.01	101,360	96,000	93,600
CMBB2105	2/10/2022	36	1:1	197,200	32.59%	1,700	270	0.00%	18	15.41	36,670	36,000	28,700
CVHM2111	4/27/2022	112	20:1	98,100	29.15%	1,300	690	0.00%	195	3.53	104,888	88,888	84,000
CMSN2107	3/14/2022	68	4.993:1	10,400	37.09%	2,000	4,480	0.00%	3,461	1.29	150,708	150,000	161,000
CHPG2118	5/4/2022	119	5:1	1,555,800	33.35%	2,000	610	0.00%	75	8.12	69,149	61,999	46,800
CMBB2108	3/1/2022	55	2:1	979,100	32.59%	2,500	930	0.00%	483	1.92	31,300	30,000	28,700
CVPB2107	3/14/2022	68	0.555:1	19,800	32.17%	1,600	3,580	-0.56%	791	4.53	41,606	74,000	35,500
CVPB2106	1/19/2022	14	2.776:1	208,400	32.17%	2,180	550	-16.67%	238	2.31	37,948	65,000	35,500
Tổng				7,178,800	32.25%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi							
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn							
**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes							

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 05/01/2022, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CACB2102 và CMSN2111 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 106.38% và 106.38%. Giá trị giao dịch giảm mạnh -17.98%. CVRE2112 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.47% thị trường.

- CVNM2107, CVNM2109, CMSN2104 và CMWG2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPDR2103, CMWG2111, CVNM2111 và CVHM2110 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2107, CMWG2109 và CMWG2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VRE	33.30	6.90	1.74
STB	32.55	1.40	0.88
KDH	55.70	2.39	0.59
GAS	105.00	3.04	0.32
SAB	159.30	1.46	0.18

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MSN	161.0	-5.29	-4.62
ACB	33.7	-2.03	-1.75
VPB	35.5	-1.53	-1.73
VHM	84.0	-1.29	-1.28
VIC	100.0	-0.99	-1.18

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	137.1	-0.5%	0.9	4,249	7.1	6,130	22.4	5.2	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	95.1	-1.5%	1.0	940	2.4	4,214	22.6	3.9	47.3%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	56.6	-0.5%	1.5	1,827	2.0	2,473	22.9	2.0	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	49.0	0.8%	0.5	499	0.6	4,211	11.6	1.6	57.0%	13.7%
VIC	Bất động sản	100.0	-1.0%	0.7	16,544	14.9	1,248	80.1	3.7	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	33.3	6.9%	1.1	3,290	15.4	954	34.9	2.5	30.4%	7.4%
VHM	Bất động sản	84.0	-1.3%	1.0	15,903	27.3	8,883	9.5	3.2	23.4%	40.3%
DXG	Bất động sản	35.6	1.1%	1.3	923	25.0	1,299		2.5	26.5%	10.3%
SSI	Chứng khoán	52.8	-0.4%	1.5	2,255	36.2	2,172	24.3	3.8	38.4%	19.4%
VCI	Chứng khoán	73.6	-1.1%	1.0	1,066	6.7	4,165	17.7	3.9	20.9%	26.7%
HCM	Chứng khoán	45.8	-0.1%	1.5	910	8.7	2,651	17.3	3.6	41.9%	22.1%
FPT	Công nghệ	93.6	0.1%	0.9	3,693	4.9	4,443	21.1	5.0	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	71.7	-1.4%	0.4	1,024	0.1	4,304	16.7	5.0	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	105.0	3.0%	1.3	8,738	9.5	4,283	24.5	4.1	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	55.7	-0.4%	1.5	3,077	4.0	2,650	21.0	2.9	17.1%	14.2%
PVS	Dầu khí	28.2	0.0%	1.7	586	12.4	1,186	23.8	1.1	7.3%	4.6%
BSR	Dầu khí	23.9	-0.4%	0.8	3,222	10.4	(909)		2.4	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	115.0	0.3%	0.3	654	0.2	6,020	19.1	4.2	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	50.0	-1.6%	0.8	851	9.7	4,018	12.4	2.2	9.0%	18.6%
DCM	Hóa chất	37.2	0.3%	0.7	856	8.1	1,701	21.9	3.0	5.3%	13.7%
VCB	Ngân hàng	78.0	-1.3%	1.1	16,049	5.5	4,465	17.5	3.4	23.5%	20.8%
BID	Ngân hàng	37.1	-0.9%	1.3	8,149	3.1	1,947	19.0	2.3	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	34.8	0.0%	1.3	7,261	15.9	3,449	10.1	1.8	25.7%	18.6%
VPB	Ngân hàng	35.5	-1.5%	1.2	6,861	20.7	2,781	12.8	2.5	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.7	-1.4%	1.2	4,715	11.4	2,940	9.8	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.7	-2.0%	1.0	3,959	8.7	3,599	9.4	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	58.9	-0.2%	0.7	210	0.6	2,574	22.9	2.1	84.6%	9.1%
NTP	Nhựa	60.3	0.2%	0.5	309	0.8	3,574	16.9	2.5	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.6	0.4%	0.7	1,319	0.4	39	707.7	2.2	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.8	0.1%	1.1	9,101	38.4	7,087	6.6	2.5	23.6%	45.6%
HSG	Thép	37.0	-1.3%	1.4	794	9.6	8,458	4.4	1.7	7.9%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	86.2	-0.6%	0.6	7,833	11.7	4,511	19.1	5.8	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	159.3	1.5%	0.8	4,442	2.2	5,883	27.1	4.8	62.5%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	161.0	-5.3%	0.9	8,264	9.1	2,031	79.3	8.8	31.7%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	26.2	-0.2%	1.2	717	8.3	1,066	24.6	2.0	7.1%	8.3%
ACV	Vận tải	87.5	1.2%	0.8	8,282	0.4	577	151.6	5.1	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	123.0	-2.4%	1.1	2,896	3.1	2,271		3.9	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	23.1	-0.9%	1.7	2,224	2.3	(6,523)		21.4	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	47.6	0.4%	1.0	624	3.6	1,443	33.0	2.4	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	24.9	-1.2%	1.3	350	3.9	2,443	10.2	1.6	13.0%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	117.7	0.6%	0.8	819	0.5	10,231	11.5	4.0	3.8%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	56.0	-1.6%	0.4	1,092	3.9	2,122	26.4	3.8	3.4%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	24.0	0.4%	0.8	398	3.3	1,212	19.8	1.6	2.6%	8.2%
CTD	Xây dựng	106.0	0.0%	1.0	340	4.9	727	145.8	0.9	46.8%	0.7%
CII	Xây dựng	53.0	6.9%	0.7	551	23.5	12	4475.8	2.7	15.9%	0.1%
REE	Điện	71.0	1.4%	-1.4	954	1.9	5,541	12.8	1.8	49.0%	14.7%
PC1	Điện	41.0	1.6%	-0.4	419	5.2	2,804	14.6	2.1	4.9%	16.5%
POW	Điện	19.0	1.6%	0.6	1,935	32.8	1,240	15.3	1.5	2.8%	10.0%
NT2	Điện	26.6	-1.8%	0.5	332	3.0	2,063	12.9	1.9	13.8%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	60.5	-1.5%	1.1	1,499	29.6	1,706	35.5	2.2	15.8%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	66.0	0%	1.1	2,970	3.3			4.5	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	105.00	3.04	1.58	2.08MLN
VRE	33.30	6.90	1.33	10.79MLN
DIG	110.60	6.96	0.96	5.20MLN
GVR	38.40	2.13	0.85	5.61MLN
SAB	159.30	1.46	0.39	322300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
MSN	-0.01	-2.83	1.26MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-1.28	7.37MLN	607060
VIC	0.00	-1.01	3.40MLN	373600
VCB	0.00	-0.99	1.60MLN	192700
VPB	0.00	-0.65	13.26MLN	611640

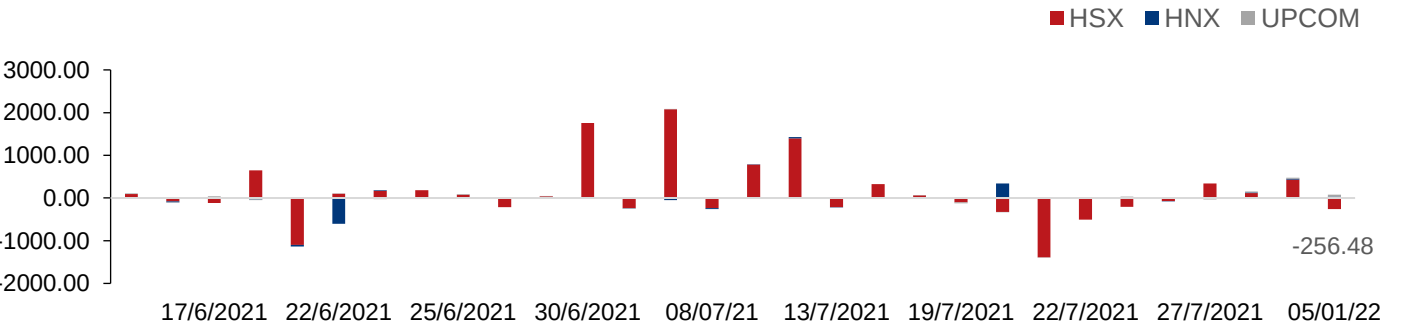
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
YBM	10.70	7.00	0.00	99000.00
VHC	67.30	7.00	0.22	2.39MLN
NHA	82.60	6.99	0.04	321800
PTC	44.40	6.99	0.01	272600
ACC	39.05	6.99	0.02	510200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VRC	26.90	-6.92	-0.03	693300
TDW	34.55	-6.62	-0.01	100
YEG	23.90	-6.27	-0.01	693300.00
CCI	24.70	-6.08	-0.01	100
MSN	161.00	-5.29	-2.83	1.26MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	35.9	1,267	28.3	1.9	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	23.9	-909	#N/A N/A	2.4	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	85.6	-511	#N/A N/A	7.9	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	42.5	3,855	11.0	1.8	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	74.5	8,518	8.7	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	37.2	1,701	21.9	3.0	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	156.7	7,258	21.6	5.4	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	125.0	4,942	25.3	7.6	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	79.7	5,988	13.3	4.0	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	50.0	4,018	12.4	2.2	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.5	2,633	12.7	2.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	35.6	1,299	27.4	2.5	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	26.0	839	31.0	1.6	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	93.6	4,443	21.1	5.0	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	105.0	4,283	24.5	4.1	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.8	7,087	6.6	2.5	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	37.0	8,458	4.4	1.7	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	20.6	-1,113	#N/A N/A	1.9	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	25.4	1,655	15.3	1.2	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	17.4	1,251	13.9	1.2	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	55.7	1,856	30.0	3.7	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.5	6,706	8.0	1.9	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	36.1	3,858	9.4	1.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	77.9	8,024	9.7	2.5	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	137.1	6,130	22.4	5.2	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	38.6	9,467	4.1	1.6	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	65.0	4,331	15.0	2.8	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	26.6	2,063	12.9	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	41.0	2,804	14.6	2.1	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	37.1	2,201	16.8	1.9	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	95.1	4,214	22.6	3.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	95.1	4,214	22.6	3.9	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	19.0	1,240	15.3	1.5	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	71.0	5,541	12.8	1.8	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	26.2	1066.2	24.6	2.0	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	33.7	1,064	31.7	3.5	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	42.3	16,115	2.6	1.1	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	72.4	2,570	28.2	5.2	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	26.4	3,114	8.5	3.0	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	28.5	570	50.0	2.3	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	67.3	4,475	15.0	2.2	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	86.2	4,511	19.1	5.8	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	33.3	954	34.9	2.5	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.0	3306.9	13.0	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.8	1,559	18.5	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	73.5	3,256	22.6	6.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639